

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán xây dựng công trình:
Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc,
huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đấu thầu ngày 26 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 63/2014/NĐ-CP ngày 26 tháng 6 năm 2014 hướng dẫn thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu; số 46/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 5 năm 2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 59/2015/NĐ-CP ngày 18 tháng 6 năm 2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; số 42/2017/NĐ-CP ngày 05 tháng 4 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 59/2015/NĐ-CP; số 68/2019/NĐ-CP ngày 14 tháng 8 năm 2019 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 18/2016/TT-BXD ngày 30 tháng 6 năm 2016 quy định chi tiết và hướng dẫn một số nội dung về thẩm định, phê duyệt dự án và thiết kế, dự toán xây dựng; số 26/2016/TT-BXD ngày 26 tháng 10 năm 2016 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; số 09/2019/TT-BXD ngày 26 tháng 12 năm 2019 hướng dẫn xác định chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ các Quyết định của Chủ tịch UBND tỉnh: 4879/QĐ-UBND ngày 19 tháng 11 năm 2019 phê duyệt chủ trương đầu tư; số 1814/QĐ-UBND ngày 22 tháng 5 năm 2020 phê duyệt dự án đầu tư xây dựng; số 2428/QĐ-UBND ngày 25 tháng 6 năm 2020 phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu đối với dự án Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a);

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 4423/TTr-SGTVT ngày 19 tháng 10 năm 2020 về việc phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công, dự toán công trình Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a); kèm theo hồ sơ, Báo cáo kết quả thẩm định số 4422/SGTVT-TĐKHKT ngày 19 tháng 10 năm 2020 và Tờ trình số 158/TTr-UBND ngày 06 tháng 10 năm 2020 của UBND huyện Thường Xuân.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt thiết kế bản vẽ thi công và dự toán xây dựng công trình Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a), với những nội dung chủ yếu sau:

1. Tên dự án: Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a).
2. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp IV.
3. Địa điểm xây dựng: Thuộc địa phận xã Luận Khê và xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân, tỉnh Thanh Hóa.
4. Nhà thầu khảo sát, thiết kế và lập dự toán xây dựng công trình: Công ty cổ phần Việt Thanh.
5. Chủ nhiệm thiết kế: Kỹ sư Trần Huy Điệp.
6. Nội dung và quy mô đầu tư xây dựng

Đầu tư xây dựng tuyến đường với chiều dài 7.579m đảm bảo quy mô đường GTNT cấp B theo TCVN 10380:2014 (châm trước độ dốc dọc đến 18%); điểm đầu giao với đường bê tông từ ĐT.519B (Luận Thành - Bù Đôn) đi làng Kha, thuộc thôn Buồng, xã Luận Khê; điểm cuối nối vào đường bê tông từ thôn Pà Cầu (Đám Dưới) đi ĐT.519B, thuộc xã Xuân Lộc; chiều rộng nền đường $B_n=5\text{m}$, mặt đường $B_m=3,5\text{m}$, lề đất $B_{ld}=2 \times 0,75=1,5\text{m}$; vận tốc thiết kế $V_{tk}=20\text{km/h}$; mặt đường bằng bê tông xi măng và đá thải; tần suất thiết kế $P=4\%$ đối với nền đường, cống và cầu nhỏ; tải trọng thiết kế H13-X60 đối với cống, HL93 và người đi bộ $3 \times 10^{-3}\text{MPa}$ đối với cầu.

7. Giải pháp thiết kế chủ yếu

a) Bình đồ: Hướng tuyến cơ bản theo hướng tuyến bước thiết kế cơ sở đã được phê duyệt, tuyến chủ yếu bám theo sườn đồi, núi để hạn chế đào sâu, đắp cao; điều chỉnh cục bộ tim tuyến một số đoạn dịch về phía tả luy dương trên đoạn tuyến từ Km3+00 - Km6+500 để ổn định nền đường và cải tạo cục bộ một số đường cong nằm để tăng bán kính; toàn tuyến có 106 đỉnh đường cong nằm, bán kính đường cong nằm nhỏ nhất $R_{\min}=15\text{m}$.

b) Trắc dọc: Cơ bản tuân thủ bước thiết kế cơ sở đã được phê duyệt, cao độ đường đồ được thiết kế trên cơ sở đảm bảo tần suất thủy văn, hạn chế đào sâu, đắp cao và cao độ khống chế tại cống, cầu, nút giao; độ dốc dọc lớn nhất $i_{\max}=18\%$.

c) Trắc ngang: Chiều rộng nền đường $B_n=5\text{m}$, mặt đường $B_m=3,5\text{m}$; chiều rộng lề đất $B_{ld}=2 \times 0,75\text{m}=1,5\text{m}$; độ dốc ngang mặt đường bê tông $i_m=2\%$, mặt đường đá thải $i_m=4\%$, lề đường $i_l=4\%$; độ dốc siêu cao lớn nhất $i_{sc\max}=5\%$. Đối với các đoạn tuyến nằm trong đường cong nằm có bán kính nhỏ hơn 50m, mở rộng mặt đường phần xe chạy theo tiêu chuẩn TCVN 10380:2014 - Bảng 7.

d) Mặt đường

- Đoạn từ Km0 - Km3+400; Km4+400 - Km4+700, Km7+300 - Km7+498: Mặt đường bằng bê tông xi măng M300 dày 14cm, trên 01 lớp ni

lông chống mất nước và có bố trí khe co, khe dãn; riêng đoạn từ Km0+00 - Km1+100 qua khu dân cư, mặt đường bê tông xi măng dày 22cm.

- Đoạn từ Km3+400 - Km4+400, Km4+700 - Km7+300: Mặt đường bằng đá thải chống trơn, trượt dày 10cm.

- Đối với các đoạn có bố trí rãnh dọc gia cố (đoạn thiết kế mặt đường bê tông xi măng), phần lề đất được gia cố giống phần mặt đường đến mép rãnh.

e) Nền đường

- Đối với nền đường đắp: Đắp bằng đất với độ chặt $K \geq 0,95$; độ dốc mái ta luy nền đắp 1/1,5; mái ta luy được gia cố bằng trồng cỏ.

- Đối với nền đường đào: Đối với nền đá, mái ta luy đào từ 1/0,25-1/0,75; đối với nền đất mái taluy đào 1/0,75; những đoạn chiều cao mái taluy lớn hơn 12m đối với đất và 14m đối với đá thiết kế giạt cấp để giảm tải; chiều rộng giạt cấp 2m và dốc 10% ra phía ngoài; chiều cao giạt cấp 8m đối với đất và 10m đối với đá.

f) Nút giao: Tuyến có 01 nút giao đầu tuyến với đường từ ĐT.519B đi làng Kha, nút giao dạng ngã ba, giao bằng; mở rộng các nhánh rẽ với bán kính $R \geq 15m$ và vuốt nối vào đường hiện trạng; mặt đường nút giao bằng bê tông xi măng M300 dày 22cm, trên 01 lớp ni lông chống mất nước.

g) Đường ngang: Tuyến có 03 đường ngang dân sinh được thiết kế vuốt nối bằng đất đảm bảo êm thuận; chiều dài vuốt nối đảm bảo độ dốc dọc nhỏ hơn 6%.

h) Điểm tránh xe: Bố trí 15 điểm tránh xe có kết cấu mặt giống mặt đường tương ứng trên tuyến, khoảng cách trung bình 500m/01 điểm tránh xe; chiều dài đoạn tránh xe bao gồm cả đoạn vuốt nối tối thiểu 10m, chiều rộng mặt đường tại điểm tránh xe $B_m = 6,5m$ và vuốt nối về mặt đường thiết kế $B_m = 3,5m$.

i) Đường cứu nạn: Bố trí 03 đường cứu nạn tại các đoạn xuống dốc dài, độ dốc dọc lớn; sử dụng loại đường cứu nạn bố trí đệm giảm tốc dốc lên; chiều dài đường cứu nạn là 110m; chiều rộng nền đường cứu nạn $B_n = 4m$, mặt đường $B_m = 3m$; đoạn đường dẫn dài 52m có kết cấu mặt giống mặt đường tương ứng trên đường chính, đoạn đệm giảm tốc dài 58m mặt đường bằng đá thải dày 10cm.

k) Thoát nước mặt đường: Bằng chảy tỏa và hệ thống rãnh dọc.

- Đối với những đoạn nền đường đào đất: Đoạn có độ dốc dọc $< 13\%$ thiết kế rãnh hở hình thang kích thước $(40+120) \times 40cm$, đoạn có độ dốc dọc $\geq 13\%$ thiết kế rãnh hở hình thang kích thước $(65+135) \times 70cm$; riêng các đoạn có độ dốc dọc $\geq 13\%$ đối với đoạn từ Km0+00 - Km3+400 có mặt đường bằng bê tông xi măng, rãnh dọc được gia cố bằng bê tông xi măng M150 dày 20cm, trên lớp đá dăm đệm dày 10cm, kích thước rãnh $(40+90) \times 50cm$. Tại 02 vị trí giao cắt với đường cứu nạn Km1+987,87 và Km2+917,35 (phía phải), thiết kế rãnh chịu lực bằng bê tông xi măng M200 dày 30cm, kích thước rãnh $(B \times H) = (50 \times 50)cm$, nắp rãnh bằng BTCT M250 dày 15cm.

- Đối với những đoạn nền đường đào đá: Rãnh hở hình tam giác, kích thước rộng 80cm, sâu 40cm.

l) Công thoát nước ngang đường: Chiều rộng công bằng chiều rộng nền đường; toàn tuyến có 48 công thoát nước ngang các loại; gồm: 24 công bản khẩu

độ $B=1,0\text{m}$; 20 cống bản khẩu độ $B=1,5\text{m}$; 02 cống tròn $D1,5\text{m}$ và 02 cống bản khẩu độ $B=2,4\text{m}$; kết cấu cống như sau:

- Kết cấu cống bản có khẩu độ $(1,0-1,5)\text{m}$: Móng, thân, tường cánh, sân thượng, hạ lưu cống bằng bê tông M150 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm ; mũ mố bằng BTCT M200, tấm bản bằng BTCT M250; lớp phủ bản bê tông M300 dày 6cm .

- Kết cấu cống tròn $D1,5$: Móng cống, tường cánh, sân thượng hạ lưu cống bằng bê tông M150 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm ; thân cống bằng BTCT M200.

- Kết cấu cống bản có khẩu độ $B=2,4\text{m}$: Móng, thân, thanh chống, tường cánh, sân thượng, hạ lưu cống bằng bê tông M150 trên lớp đá dăm đệm dày 10cm ; mũ mố, dầm bản, phủ bản bằng BTCT M300.

m) Cầu trên tuyến: Trên tuyến xây dựng mới 02 cầu nhỏ tại $\text{Km}4+546,4$ và $\text{Km}7+433,41$; chiều rộng toàn cầu $B_c=(0,5+6,0+0,5)\text{m}=7\text{m}$; cụ thể:

- Cầu suối Buồng - $\text{Km}4+546,4$

- + Cầu nằm trên đường thẳng, độ dốc dọc cầu $i_d=0\%$ và vuông góc với hướng dòng chảy, dốc ngang cầu hai mái $i_{ng}=2\%$; cao độ mặt cầu tại tim là $+224,39\text{m}$; phạm vi thiết kế cầu từ $\text{Km}4+535,35$ - $\text{Km}4+557,45$ với tổng chiều dài toàn cầu đến đuôi mố $L=22,10\text{m}$.

- + Kết cấu phần trên: Cầu gồm 01 nhịp dầm giản đơn bằng BTCT DƯL kéo trước 40MPa , $L=12\text{m}$, chiều cao dầm $H=0,52\text{m}$, mặt cắt ngang gồm 07 dầm bản; bản mặt cầu và liên kết dầm bằng BTCT 30MPa , chiều dày bản mặt cầu 15cm ; mặt cầu được chống thấm bằng vật liệu dạng dung dịch, phía trên bố trí lớp phủ bằng bê tông lưới thép 30MPa dày 7cm tại mép lan can và 13cm tại tim cầu; khe co giãn thép dạng ray; thoát nước mặt cầu bằng 04 ống nhựa PVC đường kính $D150\text{mm}$, tấm chắn rác và phễu thu nước bằng gang; lan can cầu bằng ống thép mạ kẽm $D101,6\text{mm}$, gờ chân lan can bằng BTCT 25MPa ; gối cầu sử dụng gối cao su bản thép kích thước $(200 \times 150 \times 28)\text{mm}$.

- + Kết cấu phần dưới: Hai mố cầu tạo giống nhau dạng chữ U, kiểu tường bằng BTCT 30MPa , đặt trên nền thiên nhiên; liên kết bộ mố với nền tự nhiên bằng khoan cấy thép neo $D25$, bước $(1,0 \times 1,0)\text{m}$; bản chuyển tiếp bằng BTCT 25MPa , độ dốc 10% , chiều dài $L=4,58\text{m}$.

- + Đường đầu cầu: Phạm vi 10m đường hai đầu cầu có $B_n=8\text{m}$, $B_m=6\text{m}$ sau đó vuốt về quy mô thiết kế; gia cố tứ nón và mái ta luy phạm vi 10m đường hai đầu cầu (nền đắp) bằng bê tông M200 dày 15cm ; chân khay bằng bê tông M150.

- Cầu suối Bồng - $\text{Km}7+433,41$

- + Cầu nằm trên đường thẳng, độ dốc dọc cầu $i_d=1,5\%$ và vuông góc với hướng dòng chảy, dốc ngang cầu hai mái $i_{ng}=2\%$; cao độ mặt cầu tại tim là $+93,98\text{m}$; phạm vi thiết kế cầu từ $\text{Km}7+420,36$ - $\text{Km}7+446,46$ với tổng chiều dài toàn cầu đến đuôi mố $L=26,10\text{m}$.

- + Kết cấu phần trên: Cầu gồm 01 nhịp dầm giản đơn bằng BTCT DƯL kéo trước 40MPa , $L=18\text{m}$, chiều cao dầm $H=0,65\text{m}$, mặt cắt ngang gồm 07 dầm bản; gối cầu sử dụng gối cao su bản thép kích thước $(200 \times 150 \times 35)\text{mm}$; bản mặt

cầu, lớp phủ mặt cầu, khe co giãn, thoát nước mặt cầu, lan can và gờ chắn hai bên cầu giống như cầu suối Buồng - Km4+546,4.

+ Kết cấu phần dưới: Hai móng cầu tạo giống nhau dạng chữ U, kiểu tường bằng BTCT 30MPa, đặt trên nền thiên nhiên; bản chuyển tiếp bằng BTCT 25MPa, độ dốc 10%, chiều dài L=3,58m.

+ Đường đầu cầu, gia cố tứ nón và mái ta luy phạm vi 10m đường hai đầu cầu (nền đắp) và các nội dung khác: Giống như cầu suối Buồng - Km4+546,4.

n) Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí hệ thống cọc Km, biển báo theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

8. Giá trị dự toán xây dựng phê duyệt là: **38.963.624.000 đồng.**

(Ba mươi tám tỷ, chín trăm sáu mươi ba triệu, sáu trăm hai mươi tư nghìn đồng)

Trong đó:

- Chi phí xây dựng : 32.753.820.000 đồng.
- Chi phí quản lý dự án : 721.775.000 đồng.
- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng : 3.267.549.000 đồng.
- Chi phí khác : 532.390.000 đồng.
- Chi phí dự phòng : 1.688.090.000 đồng.

(Chi tiết có phụ lục kèm theo)

9. Nguồn vốn đầu tư: Theo Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh.

Điều 2. Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo kết quả thẩm định số 4422/SGTVT-TĐKHKT ngày 19/10/2020.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân và Thủ trưởng các ngành, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh ;
- Lưu: VT, VX.^{30a146}

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Phạm Đăng Quyền

PHỤ LỤC: BẢNG TỔNG HỢP DỰ TOÁN XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH

Dự án: Đường giao thông từ thôn Buồng xã Luận Khê đi thôn Pà Cầu xã Xuân Lộc, huyện Thường Xuân (Chương trình 30a)

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng 10 năm 2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Thanh Hóa)

Đơn vị: Đồng

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH	DỰ TOÁN XÂY DỰNG	DỰ TOÁN THEO TMĐT ĐÃ DUYỆT	CHÊNH LỆCH TĂNG (), GIẢM (-)
I	Chi phí xây dựng	Dự toán chi tiết	32.753.820.000	30.262.747.000	2.491.073.000
II	Chi phí quản lý dự án	29.776.200.000 x 2,424%	721.775.000	666.881.000	54.894.000
III	Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng		3.267.549.000	3.288.709.000	-21.160.000
1	Chi phí khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi	Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	815.495.000	815.495.000	-
2	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, giám sát công tác khảo sát bước lập BCNCKT	Quyết định số 265/QĐ-UBND ngày 17/01/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh hóa	44.386.000	44.386.000	-
3	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu Tư vấn khảo sát, lập Báo cáo NCKT	Quyết định số 245/QĐ-UBND ngày 13/02/2020 của Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân	6.124.000	6.124.000	-
4	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát, giám sát công tác khảo sát bước thiết kế bản vẽ thi công	Quyết định số 3048/QĐ-UBND ngày 31/07/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh	55.711.000	32.576.000	23.135.000
5	Chi phí khảo sát lập thiết kế bản vẽ thi công - Dự toán và cắm cọc giải phóng mặt bằng	Quyết định số 1938/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân	1.280.994.000	1.367.692.000	-86.698.000
6	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT các gói thầu	Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 30/6/2020 của Chủ tịch UBND huyện Thường Xuân	81.390.000	81.399.000	-9.000
7	Chi phí thẩm định HSMT, HSYC các gói thầu	35.779.863.000 x 0,050%	17.890.000	33.313.000	-15.423.000
8	Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu	35.779.863.000 x 0,050%	17.890.000	16.656.000	1.234.000
9	Chi phí giám sát thi công xây dựng	29.776.200.000 x1,1x 2,588%	847.669.000	791.068.000	56.601.000
10	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	Quyết định số 1814/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa	100.000.000	100.000.000	-

STT	HẠNG MỤC CHI PHÍ	PHƯƠNG PHÁP XÁC ĐỊNH			DỰ TOÁN XÂY DỰNG	DỰ TOÁN THEO TMĐT ĐÃ DUYỆT	CHÊNH LỆCH TĂNG (), GIẢM (-)
IV	Chi phí khác				532.390.000	555.089.000	-22.699.000
1	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	38.963.624.000	x	0,310%	120.787.000	125.237.000	-4.450.000
2	Chi phí bảo hiểm công trình	29.776.200.000	x1,1x	0,250%	81.885.000	75.657.000	6.228.000
3	Phí thẩm định thiết kế BVTC	29.776.200.000	x0,5x	0,093%	13.846.000	26.411.000	-12.565.000
4	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	29.776.200.000	x0,5x	0,090%	13.399.000	25.311.000	-11.912.000
5	Phí thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi	QĐ số 1814/QĐ-UBND ngày 22/5/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh Thanh Hóa			6.464.000	6.464.000	-
6	Chi phí rà phá bom mìn, vật nổ (tạm tính)				262.665.000	262.665.000	-
7	Chi phí kiểm tra của cơ quan chuyên môn về xây dựng trong quá trình thực hiện				33.344.000	33.344.000	-
V	Chi phí dự phòng				1.688.090.000	4.190.198.000	-2.502.108.000
1	Chi phí dự phòng cho yếu tố phát sinh	37.275.534.000	x	2,479%	923.942.000	3.477.343.000	-2.553.401.000
2	Chi phí dự phòng cho yếu tố trượt giá	37.275.534.000	x	2,05%	764.148.000	712.855.000	51.293.000
TỔNG CỘNG		(I+II+III+IV+V)			38.963.624.000	38.963.624.000	-